

KẾ HOẠCH NĂM 2026
UBND XÃ TỊNH KHÊ
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày 02/10/2025)

T T	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	TH 2025/ TH 2024 (%)	Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.054,00	11.743,00	11.731,83	97,4	97,33	11.731,83	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	10.792,00	10.512,00	10.584,63	97,4	98,08	10.584,63	
	+ Ngô	Tấn	1.262,00	1.231,00	1.147,20	97,5	90,90	1.147,20	
	- Lúa: Diện tích	Ha	1.657,00	1.645,00	1.680,10	99,3	101,39	1.680,10	
	Năng suất	Tạ/ha	65,20	63,90	63,00	98,0	96,63	63,00	
	Sản lượng	Tấn	10.803,64	10.511,55	10.584,63	97,3	97,97	10.584,63	
	- Ngô: Diện tích	Ha	221,00	216,00	191,20	97,7	86,52	191,20	
	Năng suất	Tạ/ha	57,10	57,10	60,00	100,0	105,08	60,00	
	Sản lượng	Tấn	1.261,91	1.233,36	1.147,20	97,7	90,91	1.147,20	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	64,00	64,00	98,00	100,0	153,13	98,00	
	Năng suất	Tạ/ha	22,00	22,00	24,00	100,0	109,09	24,00	
	Sản lượng	Tấn	140,80	140,80	235,20	100,0	167,05	235,20	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	14,00	13,00	0,00	92,9	0,00	0,00	
	Năng suất	Tạ/ha	20,90	20,90	0,00	100,0	0,00	0,00	
	Sản lượng	Tấn	29,26	27,17	0,00	92,9	0,00	0,00	
	+ Sắn: Diện tích	Ha			0,00				
	Năng suất	Tạ/ha			0,00				
	Sản lượng	Tấn			0,00				
	+ Mía: Diện tích	Ha			0,00				
	Năng suất	Tạ/ha			0,00				
	Sản lượng	Tấn			0,00				
	- Rau: Diện tích	Ha	606,00	605,00	533,00	99,8	87,95	533,00	
	Năng suất	Tạ/ha	230,00	228,00	224,00	99,1	97,39	224,00	
	Sản lượng	Tấn	13.938,00	13.794,00	11.939,20	99,0	85,66	11.939,20	
	- Cây lâu năm				0,00				
	+ Cà phê	Ha			0,00				
	Trong đó trồng mới	Ha			0,00				
	Cà phê xứ lạnh	Ha			0,00				
	Trong đó trồng mới	Ha			0,00				
	+ Cao su	Ha			0,00				
	Trong đó trồng mới	Ha			0,00				
	+ Cây ăn quả các loại	Ha			0,00				
	Trong đó trồng mới	Ha			0,00				
	+ Cây Mắc ca	Ha			0,00				
	Trong đó trồng mới	Ha			0,00				